TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 17/2018/HNGĐ-PT
Ngày 03 - 8 - 2018
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Túy Giang

Các Thẩm phán: Ông Châu Việt Thanh

Ông Trương Thanh Dũng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Dương Thị Chúc Ly - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Phan Thanh Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2018/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Do Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 56/2014/DS- PT ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu bị hủy theo Quyết định giám đốc thẩm số: 15/2017/HN-TT ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T (Mỹ C), sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ thường trú: Ấp BS, xã CT, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu. Địa chỉ tạm trú: Ấp TH, xã CT, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hồng P, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp BS, xã CT, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

NLQ1, sinh năm 1956 (vắng mặt).

NLQ2, sinh năm 1960 (vắng mặt).

NLQ3, sinh năm 1953 (có mặt).

NLQ4, sinh năm 1958 (có mặt).

NLQ5, sinh năm 1980 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp BS, xã CT, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu.

NLQ6 (MC), sinh năm 1952 (vắng mặt).

NLQ7, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp CM, thị trấn HL, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày: Vào năm 1999, bà xây dựng hôn nhân với ông Nguyễn Hồng P, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và đến năm 2005 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CT, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu. Quá trình chung sống có hai người con chung là cháu Nguyễn Thị Thu N sinh năm 2001 và cháu Nguyễn Chí T sinh năm 2005. Hiện nay, hai cháu đang sống chung với bà.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống, bà và ông P tạo lập các tài sản chung như sau:

+ Căn nhà trước có diện tích 64,24m^2, nhà sau có diện tích 53,95 m^2. Mái che nhà trước có diện tích 27,56 m^2, mái che nhà sau có diện tích 15,6 m^2. Nhà vệ sinh, diện tích xây dựng 2,24 m^2. Phần sân xi măng của mái che trước và sau có diện tích 43,16 m^2. Phần sân xi măng trước nhà cộng đường đi, bà T yêu cầu nhận giá trị. Riêng căn nhà sau và mái che nhà sau bà T yêu cầu nhận xác nhà. Các công trình kiến trúc trên tọa lạc ấp BS, xã CT, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu do ông P đang quản lý.

+ Năm 2009, vợ chồng bà hùn 5.500.000 đồng với cha mẹ chồng mua thùng suốt lúa giá 11.000.000 đồng. Hiện cha mẹ chồng bà quản lý giấy tờ mua bán và thùng suốt. Bà yêu cầu chia giá trị còn lại của thùng suốt.

+ Một chiếc xe JUPITER 94H4 1385 do bà quản lý xe, mua vào năm 2007 với giá 23.000.000 đồng.

+ Một chiếc xe DREAM 94C1 08352 do ông P quản lý, mua vào năm 2012 với giá 4.000.000 đồng (mua xe cũ đã qua sử dụng).

+ 72 chỉ vàng 24K ông P đang quản lý.

+ Số tiền mặt 210.000.000 đồng từ việc bán lúa tài nguyên. Sau khi bán lúa tài nguyên, bà quản lý số tiền này. Tuy nhiên, hiện nay số tiền này không còn vì bà đã chi vào việc trả nợ cho cha mẹ chồng, cha mẹ ruột, mua máy dầu EG40, thuê người làm, mua phân thuốc, lo cho con ăn học.

+ Vụ mùa năm 2013 bà canh tác 23 công nhưng bà chỉ thu hoạch 15 công (10 công nhận chuyển nhượng của ông Lý H, 05 công cha mẹ ruột bà cho) với số tiền 45.000.000 đồng, mỗi công thu hoạch 30 giạ/công, bán lúa tươi 100.000 đồng/giạ. Ông P thu hoạch 08 công (06 công do cha mẹ ông P cho tại ấp TD do ông P đứng tên và 02 công do cha mẹ ông P cho tại ấp BS, xã CT, huyện VL chưa

tách quyền sử dụng đất) không đưa tiền cho bà. Bà đang quản lý số tiền 45.000.000 đồng.

+ 10 công đất nhận chuyển nhượng của ông H tọa lạc ấp XT, xã CH, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng do bà và ông P đứng tên nhưng ông P canh tác.

+ 06 công đất cha mẹ chồng bà cho tại ấp TD, xã CH, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng. Hiện ông P đứng tên trên quyền sử dụng đất. Bà yêu cầu chia 16 công đất và nhận đất để canh tác nuôi con.

+ 01 máy cày tay; 01 cái vỏ Composite Đức Tài, 01 máy Vonga; 01 máy Vikino 125; 01 bình xịt máy; 01 tủ lạnh; 01 tivi; 01 đầu đĩa; 01 máy EG40; 01 tủ áo; 01 đường dây điện dài 420m. Bà chỉ quản lý 01 máy EG4001; máy Vonga; 01 bình xịt máy; một mô tơ điện, còn lại ông P quản lý. 01 thùng hàng điện tử hiện nay không còn nhưng bà đồng ý chia giá trị 4.300.000 đồng với ông P.

+ Số tiền 200.000.000 đồng từ việc hùn mua máy gặt đập liên hợp. Bà đang quản lý số tiền trên và đồng ý chia đôi số tiền này.

+ Bà yêu cầu chia hoa lợi của phần 16 công đất do ông P canh tác của năm 2013 và 2014 theo giá thuê ở địa phương là 18 giạ lúa tài nguyên/01 công/năm. Bà yêu cầu ông P trả giá trị của 08 công theo giá thuê nêu trên. Tại đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung bà yêu cầu Tòa án xem xét chi phí ăn học của hai đứa con từ khi bà và ông P ly thân từ 6 tháng 11 năm 2012 đến nay.

Ngoài ra, bà còn yêu cầu chia đôi chi phí tách quyền sử dụng đất đối với số tiền bà đã thanh toán.

- Nợ chung: không có.

Do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, phát sinh quá nhiều mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng nên bà yêu cầu ly hôn với ông P. Yêu cầu nuôi cháu N và cháu T, yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung bà yêu cầu chia đôi như đã trình bày.

Bị đơn ông Nguyễn Hồng P trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của bà T về hôn nhân và con chung. Về tài sản chung, ông thống nhất với bà T về các tài sản chung như sau: căn nhà trước, căn nhà sau, mái che nhà trước, mái che nhà sau, phần sân xi măng trước nhà cộng đường đi. Toàn bộ công trình trên tọa lạc ấp BS, xã CT, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu do ông quản lý; thùng suốt tay 11.000.000 đồng hùn mua với cha mẹ ông hiện do cha mẹ ông quản lý; một chiếc xe JUPITER 94H4 1385 do bà T quản lý; 01 máy cày tay; 01 cái võ Composite Đức Tài, 01 máy Vonga; 01 máy Vikino 125; 01 bình xịt máy; 01 tủ lạnh; 01 tivi; 01 đầu đĩa; 01 tủ áo; 01 đường dây điện dài 420m. Bà T đang quản lý 01 máy Vonga, 01 bình xịt máy, 01 mô tơ điện còn lại do ông quản lý; 10 công đất sang của ông Lý H tọa lạc ấp XT, xã CH, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng. Hiện ông đang đứng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với bà T; số tiền 200.000.000 đồng hùn mua máy gặt đập liên hợp hiện do bà T quản lý.

Những tài sản ông không thống nhất:

+ Thùng hàng điện tử ông thống nhất giá trị là 4.300.000 đồng, tuy nhiên khi mua thì lấy tiền từ lợi nhuận của máy gặt đập liên hợp để mua, khi thỏa thuận chia máy gặt đập liên hợp thì có thỏa thuận bà T giao toàn bộ thùng hàng điện tử cho NLQ2 và NLQ1 nhưng hiện nay chưa giao. Ông yêu cầu bà T giao thùng hàng điện tử hoặc trả giá trị lại cho NLQ2 và NLQ1.

+ 01 xe DREAM 94C1 08352 chiếc xe này lấy từ lợi nhuận của máy gặt đập liên hợp để mua với giá 4.000.000 đồng. Vợ chồng ông chỉ bỏ ra 2.000.000 đồng, ông yêu cầu trả lại cho NLQ1, NLQ2 1/2 giá trị của chiếc xe, còn lại 1/2 giá trị thì ông và bà T chia đôi.

+ 70 chỉ vàng 24K hiện nay đã mất không còn nữa.

+ 3,3 cây vàng 24k là số vàng hùn với anh vợ là NLQ5 nhận cố đất của ông Bành Hồng S. Hiện nay ông S đã chuộc lại đất, phần đất này tọa lạc ấp XT I, thị trấn HL, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng. Số vàng này hiện tại do NLQ5 đang quản lý. Nay ông yêu cầu NLQ5 trả lại 3,3 lượng vàng 24k để chia đôi với bà T.

+ 87 bao lúa sớm 4218 thu hoạch của năm 2012 hiện gửi cha mẹ vợ ông là NLQ3 và NLQ4 quản lý, có được từ việc hùn cố đất của ông S. Ông yêu cầu NLQ3 và NLQ4 trả lại để chia đôi với bà T.

+ Đối với số tiền 210.000.000 đồng bán lúa tài nguyên năm 2012 mà bà T trình bày là không đúng mà thực tế là 211.109.250 đồng, hiện do bà T quản lý.

+ Năm 2012, bà T canh tác 33 công (trong đó 10 công nhận chuyển nhượng của ông Lý H, 08 công cho cha mẹ ruột cho, cha mẹ vợ 05 công, 06 công hùn với NLQ5 và 04 công nhận thuê của bà D) và bà T thu hoạch 25 công (trong đó 10 công nhận chuyển nhượng của ông H, 06 công nhận cố của ông S, cha mẹ vợ 05 công, 04 công nhận thuê của bà D), ông thu hoạch 08 công (06 công do ông đứng tên còn 02 công do cha mẹ ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Phần 08 công ông thu hoạch được 44.680.000 đồng (42 giạ lúa khô/01 công). Ông không thống nhất 15 công bằng 45.000.000 đồng mà bà T thu hoạch. Ông P yêu cầu chia lúa tài nguyên của phần 25 công mà bà T canh tác với giá 50 giạ/công/năm. Yêu cầu NLQ3, bà T trả cho ông 625 giạ lúa tài nguyên của năm 2012 lý do trong phần 25 công NLQ3 có thu hoạch 10 công của ông H. Ông canh tác 08 công, ông đồng ý chia cho bà T 200 giạ lúa tài nguyên vụ năm 2012.

+ Ông không thống nhất tài sản chung 06 công đất. Đây là đất của cha mẹ ông nên ông trả lại cho cha mẹ. Hiện tại do NLQ1 và NLQ2 đang canh tác. Ông chỉ đồng ý trả hoa lợi cho bà T phần 10 công vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của ông H theo giá lúa 18 giạ lúa tài nguyên/1công/năm.

Về nợ chung:

+ Nợ NLQ3 và NLQ4 02 cây vàng 24k để hùn với NLQ5 cố đất của ông S; có nợ cha mẹ ruột và cha mẹ vợ mỗi người 10.000.000 đồng nhưng đã trả trước khi vợ chồng ông P sinh mâu thuẫn. Ông không đồng ý trả cho NLQ3 và NLQ4 số tiền 92.000.000 đồng. Ông xác định hiện vợ chồng còn nợ NLQ3 và NLQ4 02 cây vàng 24k.

+ Nợ đại lý vật tư nông nghiệp ML số tiền 31.185.000 đồng (phân, thuốc vụ lúa năm 2012).

+ Nợ NLQ1 và NLQ2 22.000.000 đồng tiền sửa máy gặt đập liên hợp; 18 giạ lúa giống C10, giá 100.000 đồng/giạ.

Nay ông đồng ý ly hôn với bà T, ông yêu cầu được nuôi hai con không yêu cầu bà T cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung yêu cầu chia đôi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 và NLQ2 trình bày: Vào năm 2012, vợ chồng ông P còn nợ ông bà số tiền 22.000.000 đồng từ việc sửa máy gặt đập liên hợp. Khi ông bà giao số tiền hùn mua máy gặt đập liên hợp 200.000.000 đồng cho bà T, ông bà có yêu cầu bà T trừ lại số tiền sửa máy nhưng bà T không đồng ý. Ngoài ra, vào năm 2012, vợ chồng ông P còn nợ ông bà 18 giạ lúa giống thần nông (loại giống C10). Nay ông bà yêu cầu trả giá trị lúa theo giá thỏa thuận 100.000 đồng/giạ x 18 giạ = 1.800.000 đồng. Đối với chiếc xe Dream hiện do ông P quản lý, chiếc xe này ông bà xác định có 1/2 giá trị do khi mua xe lấy tiền từ lợi nhuận của máy gặt đập liên hợp để mua. Nay ông P và bà T ly hôn thì ông bà yêu cầu được nhận lại 1/2 giá trị của chiếc xe. Đối với thùng hàng điện tử hiện tại bà T vẫn chưa giao lại cho ông bà. Nay ông bà yêu cầu bà T giao lại thùng hàng điện tử hoặc trả giá trị tương đương 4.300.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ3 và NLQ4 trình bày: Ông bà xác định vào năm 2004 ông bà có cho vợ chồng ông P, bà T mượn 02 cây vàng 24k và 10.000.000 đồng. Tuy nhiên, vào tháng 12 năm 2012 bà T đã trả xong số nợ trên cho vợ chồng bà. Vào khoảng năm 2004, khi vợ chồng ông P, bà T ở riêng thì ông bà có mua 01 cái giường hộp và 01 li quăng cho mượn, khi mượn có nói khi nào vợ chồng ông P, bà T có tiền thì trả lại, nếu không có tiền thì cứ để sử dụng. Giường hộp có giá 2.000.000 đồng, li quăng có giá 3.500.000 đồng. Vào ngày 24 tháng 2 năm 2014 tại buổi định giá do Tòa án thành lập thì ông P, bà T đã trả lại giường và li quăng cho ông bà. Nay ông bà rút toàn bộ đơn yêu cầu độc lập đối với ông P, bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ5 trình bày: Ông xác định ông không có giao dịch gì với bà T, ông P. Việc nhận cầm cố của ông Bành Hồng S là do ông tự cố (ông có cung cấp giấy có đất bản phô tô vì bản gốc ông S đã xé bỏ do ông S đã chuộc lại đất vào năm 2013) và giao dịch với ông S. Cụ thể vào năm 2010 ông nhận cố đất của ông S 20 công đất trồng lúa với giá 10 cây vàng SJC, thời hạn là 03 năm đất tọa lạc tại ấp XT I, xã CH (nay là thị trấn HL), huyện TT, tỉnh Sóc Trăng. Đến tháng 3 năm 2013, ông S đã chuộc lại đất và trả đủ vàng cho ông. Không có việc ông P, bà T hùn vàng với ông để cố đất của ông S. Vì vậy, ông không đồng ý trả 33 chỉ vàng theo yêu cầu của ông P. Ngoài ra, tại biên bản lấy lời khai ngày 29 tháng 4 năm 2014, NLQ5 xác định đối với phần 10 công đất của ông Lý H thì vào năm 2012 bà T thuê ông gặt lúa, ngoài ra ông không quản lý số lúa trên. Đối với 06 công đất của bà Bảy Đ không liên quan gì đến ông P, bà T vì phần này ông trực tiếp thuê của bà Đ không có việc ông P và bà T thuê 04 công đất của bà Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ6 trình bày: Vào năm 2012, ông P có trực tiếp đến đại lý của bà để mua phân và thuốc trừ sâu. Việc mua phân và thuốc làm nhiều lần, tổng số tiền ông P còn nợ lại đại lý của bà là 31.185.000 đồng. Bà xác định số nợ trên là nợ chung của ông P, bà T vì khi thiếu số nợ này thì ông P và bà T còn sống chung với nhau. Nay bà yêu cầu ông P, bà T trả cho bà 31.185.000 đồng và tiền lãi là 2.806.650 đồng (kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2012 đến ngày 01 tháng 12 năm 2013) với lãi suất 0.75%/tháng.

Từ nội dung nêu trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 08/2014/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 8 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện VL, tỉnh Bạc Liêu tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị T với ông Nguyễn Hồng P.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Chí T sinh ngày 07 tháng 12 năm 2005 và Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 20 tháng 8 năm 2001 cho bà Trần Thị T nuôi dạy, giáo dục. Hiện cháu N và cháu T đang sống chung với bà T, ông Nguyễn Hồng P được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông P có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Chí T sinh ngày 07 tháng 12 năm 2005 mỗi tháng 575.000 đồng/tháng, cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 20 tháng 8 năm 2001 mỗi tháng 575.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 27 tháng 8 năm 2014 đến khi cháu T và cháu N tròn 18 tuổi.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chia cho bà Trần Thị T các tài sản như sau:

- 01 chiếc xe JUPITER biển kiểm soát 94H4-1385 do ông P đứng tên, bà T đang quản lý, 01 thùng hàng điện tử, 01 máy Vonga 6.0 và 01 mô tơ điện do bà T đang quản lý; 748 giạ lúa tài nguyên (288 giạ lúa tài nguyên từ việc yêu cầu hoa lợi của phần 08 công đất trong phần 16 công đất của năm 2013 và năm 2014 ông P đang quản lý, còn lại 460 giạ lúa tài nguyên bà T đang quản lý từ vụ mùa năm 2012 của phần đất 11,5 công);

- Số tiền 309.752.237 đồng. Trong đó bà T đang quản lý số tiền 205.554.625 đồng, còn lại ông P quản lý 102.822.612 đồng, NLQ2 và NLQ1 quản lý số tiền 1.375.000 đồng.

Ngoài ra bà T được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với hai phần đất như sau:

- Phần thứ nhất có diện tích 6.744m^2 là một phần của thửa 519, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp XT, xã CH, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng.

- Phần thứ hai có diện tích 3.626m^2, thuộc thửa 465, tờ bản đồ số 4 tọa lạc ấp TD, xã CH, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng.

Hiện phần đất do NLQ2 và NLQ1 canh tác. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông P đứng tên vào năm 2009.

Bà T được quyền đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có vị trí, số đo và diện tích đối với phần thứ nhất và phần thứ hai ở mục 3.1 phần 3 của quyết định này.

3.2. Chia cho ông Nguyễn Hồng P các tài sản như sau:

- 01 căn nhà trước có kết cấu đòn tay gỗ, máy lợp tol xi măng, vách tường, móng gia cố cừ tràm, khung bê tông, nền lót gạch bông, nhà cấp III, diện tích xây dựng 64,24m^2; 01 căn nhà sau có kết cấu đòn tay gỗ, vách và máy tol xi măng, khung sườn làm bằng gỗ dầu và gỗ địa phương, nền tráng xi măng, nhà cấp V, diện tích xây dựng 53,95m^2; Mái che nhà trước có cấu trúc lợp tol xi măng, vách tol xi măng khung làm bằng gỗ địa phương, nền tráng xi măng, diện tích xây dựng 27,56m^2. Mái che nhà sau có cấu trúc nền tráng xi măng, vách tol và khung gỗ địa phương, lợp tol xi măng, diện tích xây dựng 15,6m^2. Nhà vệ sinh có cấu trúc xây tường nền gạch bông, diện tích xây dựng 2,24m^2. Phần sân xi măng của mái che trước và sau có diện tích 43,16m^2.

- 748 giạ lúa tài nguyên (288 giạ lúa tài nguyên từ việc yêu cầu hoa lợi của phần 08 công đất trong phần 16 công đất của năm 2013 và năm 2014 ông P đang quản lý, còn lại 460 giạ lúa tài nguyên bà T đang quản lý từ vụ mùa năm 2012 của phần đất 11,5 công; trong đó bà T quản lý 140 giạ, ông P quản lý 320 giạ);

- 01 bình xịt máy do bà T quản lý;

- 01 võ Composite Đức Tài dài 7,2m; 01 tivi 21 – inch hiệu VTB, 01 tủ áo, 01 tủ lạnh hiệu LG, 01 đầu đĩa hiệu Sanaky, 01 máy cày tay Vikino 125, 01 xe Dream 94C1-08352 do ông P đứng tên, đường dây điện 420m, tất cả các tài sản trên hiện do ông P quản lý.

- Số tiền 240.828.425 đồng. Trong đó NLQ2, NLQ1 quản lý số tiền 1.375.000 đồng từ việc giao thùng suốt tay cho NLQ2, NLQ1 quản lý, còn lại số tiền 239.453.425 đồng bà T quản lý.

Ngoài ra ông P còn được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với hai phần đất như sau:

- Phần thứ nhất có diện tích 6.744m^2 là một phần của thửa 519, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp XT, xã CH, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng.

Hiện phần đất trên do ông P canh tác và do bà T và ông P đứng tên quyền sử dụng đất cấp vào năm 2013.

- Phần thứ hai có diện tích 3.620m^2, thuộc thửa 807, tờ bản đồ số 4 tọa lạc ấp TD, xã CH, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng.

Hiện phần đất do NLQ2 và NLQ1 canh tác. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông P đứng tên vào năm 2009.

Ông P được quyền đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai phần đất nêu trên.

Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ với ông Nguyễn Hồng P như sau:

- Bà T có nghĩa vụ giao cho ông P 01 bình xịt máy và tổng số tiền 239.453.425 đồng. Trong đó, số tiền 100.000.000 đồng từ việc hùn mua máy gặt đập liên hợp; số tiền 105.554.625 đồng từ việc bán lúa tài nguyên năm 2012; số tiền chênh lệch giá trị máy Vonga là 500.000 đồng; số tiền 2.150.000 đồng là giá trị chênh lệch thùng hàng điện tử; số tiền 3.500.000 đồng là giá trị chênh lệch xe JUPITER 94H4-1385; số tiền 100.000 đồng giá trị chênh lệch mô tơ điện, số tiền 27.534.800 đồng trả 01 phần đất giá trị của 06 công đất và 114.000 đồng giá trị chênh lệch diện tích đất.

- Bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông P 140 giạ lúa tài nguyên của vụ mùa năm 2012, sau khi trừ đi diện tích chênh lệch của ông P và bà T canh tác (bà Tươi canh tác 15 công, ông P canh tác 08 công, mỗi công 40 giạ lúa tài nguyên).

3.4 Buộc ông Nguyễn Hồng P, NLQ2 và NLQ1 có nghĩa vụ với bà Trần Thị T như sau:

- Buộc ông P có nghĩa vụ thanh toán cho bà T 35 chỉ vàng 24k và 288 giạ lúa tài nguyên của hoa lợi năm 2013, năm 2014 tính trên 08 công đất.

- Buộc ông P có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền 102.822.612 đồng. Trong đó, số tiền 67.946.112 đồng là giá trị chênh lệch của nhà trước, sau, mái che nhà trước và mái che nhà sau, phần sân xi măng của mái che trước, sau và đường đi, nhà vệ sinh; số tiền 800.000 đồng giá trị chênh lệch của vỏ Composite Đức Tài; số tiền 400.000 đồng giá trị chênh lệch của bình xịt máy; số tiền 1.475.000 đồng là giá trị chênh lệch tủ áo, tivi, tủ lạnh, đầu đĩa, đường dây điện; số tiền 850.000 đồng giá trị chênh lệch máy cày tay Vikino; số tiền 5.716.500 đồng là chi phí tách quyền sử dụng đất vào năm 2013; số tiền 24.035.000 đồng là chi phí ăn học và nuôi dạy cháu N và cháu T từ ngày 6 tháng 11 năm 2012 âm lịch đến ngày 03 tháng 8 năm 2014 âm lịch; số tiền 1.600.000 đồng giá trị chênh lệch của xe Dream.

- Buộc ông P có nghĩa vụ giao cho bà T phần đất thứ nhất có vị trí, số đo và diện tích như ở mục 3.1 phần 3 của quyết định này khi bản án có hiệu lực.

- Buộc ông P, NLQ2, NLQ1 có nghĩa vụ giao lại cho bà T phần đất thứ hai có vị trí, số đo và diện tích như ở mục 3.1 phần 3 của quyết định này khi bản án có hiệu lực.

- Buộc NLQ2 và NLQ1 có nghĩa vụ giao cho ông P phần đất thứ hai có vị trí, số đo và diện tích như ở mục 3.2 phần 3 của quyết định này khi bản án có hiệu lực.

- Buộc NLQ2 và NLQ1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà T và ông P mỗi người với số tiền 1.375.000 đồng là giá trị chênh lệch của thùng suốt tay mà NLQ2 và NLQ1 đang quản lý.

4. Về nợ chung: bà T và ông P nợ NLQ4 và NLQ3 02 cây vàng 24k và nợ NLQ6 số tiền 33.991.650 đồng.

- Buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán cho NLQ6 (MC) số tiền 16.995.825 đồng. Trong đó, số tiền gốc là 15.592.500 đồng, số tiền lãi là 1.403.325 đồng.

- Buộc ông P có nghĩa vụ thanh toán cho NLQ6 (MC) số tiền 16.995.825 đồng. Trong đó, số tiền gốc là 15.592.500 đồng, số tiền lãi là 1.403.325 đồng.

- Buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán cho NLQ3 và NLQ4 01 cây vàng 24k loại vàng lưu hành tại địa phương.

- Buộc ông P có nghĩa vụ thanh toán cho ông NLQ3 và NLQ4 01 cây vàng 24k loại vàng lưu hành tại địa phương.

* Không chấp nhận yêu cầu độc lập của NLQ2, NLQ1 với bà T, ông P về việc yêu cầu thanh toán cho phí sửa máy, thay phụ tùng cho máy gặt đập liên hợp với số tiền 22.000.000 đồng, 18 giạ lúa giống C10 với số tiền 1.800.000 đồng, 1/2 giá trị xe Dream biển số 94C1-08352 với số tiền 1.600.000 đồng, giá trị thùng hàng điện tử 4.300.000đ.

* Đình chỉ phần yêu cầu độc lập của NLQ4, NLQ3 đối với bà T và ông P về việc đòi lại 01 bộ li quăng và 01 giường hộp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp, lãi suất và Luật Thi hành án dân sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 11 tháng 9 năm 2014, bà Trần Thị T kháng cáo án sơ thẩm, yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết lại các vấn đề: Yêu cầu xem xét lại số tiền ông P cho rằng nợ đại lý NLQ6 31.185.000 đồng và lãi 2.806.650 đồng. Bà không đồng ý số nợ trên vì bà không biết và cũng không giao dịch gì với bà NLQ6. Ngoài ra, tại biên bản hòa giải của xã CT ông P thừa nhận có nhận tiền của bà để mua phân bón; Yêu cầu chia đôi 06 công đất tọa lạc tại ấp TD do hộ Nguyễn Hồng P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Yêu cầu xem xét lại phần 70 chỉ vàng do ông P đã lấy. Trong đó có 60 chỉ vàng SJC (06 miếng vàng) và 10 chỉ vàng 24k theo như ông P thừa nhận tại biên bản hòa giải của xã CT, không phải là 70 chỉ vàng 24k như án sơ thẩm đã tuyên.

* Ngày 12 tháng 9 năm 2014, ông Nguyễn Hồng P kháng cáo án sơ thẩm, yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết lại các vấn đề: Không đồng ý chia 70 chỉ vàng vì số vàng này đã mất trước ngày vợ chồng ly thân; Xác định số vàng hùn cố đất 33 chỉ 24k do NLQ5 đang quản lý, yêu cầu chia đôi số vàng này; 87 bao lúa tài nguyên của vụ lúa sớm tháng 7 năm 2012 gởi ở nhà cha mẹ vợ và vụ mùa 2012 bà T thu hoạch hết đem về nhà cha mẹ vợ; Xem xét lại việc chia phần đất 06 công tại thửa 807 và 465 tờ bản đồ số 04. Vì đây là đất cha mẹ ruột ông cho trước khi kết hôn, yêu cầu xem xét ưu tiên cho người có công tạo lập. Tòa sơ thẩm ưu tiên cho bà T nuôi con nhỏ nên chia đôi đất, ông không đồng ý. Vì việc nuôi con ông cũng đồng ý thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; Vợ chồng canh tác 04 công đất thuê của bà Điệu thu hoạch 180 giạ bà T đang quản lý, yêu cầu chia số lúa này; Đối với phần đất 10 công vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Lý H, yêu cầu được nhận đất và hoàn giá trị cho bà T.

* Ngày 11 tháng 9 năm 2014, NLQ1 và NLQ2 kháng cáo án sơ thẩm, yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết buộc bà T, ông P trả cho ông bà tiền sửa máy gặt đập liên hợp là 22.000.000 đồng.

* Ngày 26 tháng 9 năm 2014, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu kháng nghị án sơ thẩm, đề nghị Tòa án phúc thẩm xét xử vụ án theo hướng: Không buộc bà T, ông P phải trả cho NLQ3 NLQ4 02 lượng vàng 24k. Vì NLQ3, NLQ4 xác định họ không còn nợ và không có yêu cầu họ trả nợ; Xem xét lại nghĩa vụ trả nợ của bà T đối với khoản nợ phân bón 31.185.000 đồng; Phân chia lại tài sản chung của vợ chồng ông P và bà T.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 56/2014/DS- PT ngày 15 tháng 12 năm 2014 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số: 01/TB-TA ngày 7 tháng 01 năm 2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của NLQ1 và NLQ2; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Hồng P; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Bà Trần Thị T với ông Nguyễn Hồng P.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Chí T sinh ngày 07 tháng 12 năm 2005 và Nguyễn Thị Thu N, sinh ngày 20 tháng 8 năm 2001 cho bà Trần Thị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện cháu N và cháu T đang sống chung với bà T. Ông Nguyễn Hồng P được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông P có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Chí T sinh ngày 07 tháng 12 năm 2005; Nguyễn Thị Thu N, sinh ngày 20 tháng 8 năm 2001 mỗi tháng mỗi cháu 575.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 27 tháng 8 năm 2014 đến khi cháu T và cháu N tròn 18 tuổi.

4. Về tài sản chung:

4.1. Chia cho bà Trần Thị T các tài sản như sau:

- 01 chiếc xe JUPITER biển kiểm soát 94H4-1385 do ông P đứng tên, bà T đang quản lý, 01 thùng hàng điện tử, 01 máy Vonga 6.0 và 01 mô tơ điện do bà T đang quản lý; 748 giạ lúa tài nguyên; tiền mặt 215.577.137 đồng hiện bàTươi đang quản lý; 1.375.000 đồng hiện tại NLQ1 và NLQ2 quản lý.

Bà T được quyền quản lý, sử dụng đối với hai phần đất như sau:

- Phần thứ nhất có diện tích 6.744m^2 là một phần của thửa 519, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp XT, xã CH, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng có vị trí tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp với phần đất ông Lý H và ông T đang sử dụng có số đo 65,7m.

+ Hướng Tây giáp với đất ông H và ông S đang sử dụng và một phần kênh thủy lợi có số đo 42m + 03m + 17m.

+ Hướng Nam giáp với đất ông P được quản lý, sử dụng có số đo 109,65m.

+ Hướng Bắc giáp với ông X và ông S đang sử dụng có số đo 107m.

- Phần thứ hai có diện tích 3.620m^2, thuộc thửa 807, tờ bản đồ số 4 tọa lạc ấp TD, xã CH, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng có vị trí và tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp với phần đất ông M đang sử dụng có số đo 75m.

+ Hướng Tây giáp với đất ông T và ông L đang sử dụng có số đo 75,7m.

+ Hướng Nam giáp với đất ông T đang sử dụng có số đo 53,7m.

+ Hướng Bắc giáp với đất tại thửa 465 theo ông P xác định NLQ2 và NLQ1 đang sử dụng có số đo 55m.

Hiện phần đất do NLQ2 và NLQ1 canh tác. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông P đứng tên vào năm 2009. Bà T được quyền đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có vị trí, số đo và diện tích đối với phần thứ nhất và phần thứ hai ở mục 3.1 phần 3 của quyết định này.

4.2. Chia cho ông Nguyễn Hồng P các tài sản như sau:

- 01 căn nhà trước có kết cấu đòn tay gỗ, máy lợp tol xi măng, vách tường, móng gia cố cừ tràm, khung bê tông, nền lót gạch bông, nhà cấp III, diện tích xây dựng 64,24m^2; 01 căn nhà sau có kết cấu đòn tay gỗ, vách và máy tol xi măng, khung sườn làm bằng gỗ dầu và gỗ địa phương, nền tráng xi măng, nhà cấp V, diện tích xây dựng 53,95m^2; Mái che nhà trước có cấu trúc lợp tol xi măng, vách tol xi măng khung làm bằng gỗ địa phương, nền tráng xi măng, diện tích xây dựng 27,56m^2. Mái che nhà sau có cấu trúc nền tráng xi măng, vách tol và khung gỗ địa phương, lợp tol xi măng, diện tích xây dựng 15,6m^2. Nhà vệ sinh có cấu trúc xây tường nền gạch bông, diện tích xây dựng 2,24m^2. Phần sân xi măng của mái che trước và sau có diện tích 43,16m^2.

- 01 vỏ Composite Đức Tài dài 7,2m; 01 tivi 21 – inch hiệu VTB, 01 tủ áo, 01 tủ lạnh hiệu LG, 01 đầu đĩa hiệu Sanaky, 01 máy cày tay Vikino 125, 01 xe Dream 94C1-08352 do ông P đứng tên, đường dây điện 420m, tất cả các tài sản trên hiện do ông P quản lý.

- 748 giạ lúa tài nguyên; tiền mặt 95.282.112 đồng hiện bà T đang quản lý; 1.375.000 đồng hiện tại NLQ1 và NLQ2 quản lý.

Ông P còn được quyền quản lý, sử dụng đối với hai phần đất như sau:

- Phần thứ nhất có diện tích 6.744m^2 là một phần của thửa 519, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp XT, xã CH, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng có vị trí tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp với phần đất ông Lý H và ông T đang sử dụng có số đo 66,33m.

+ Hướng Tây giáp với đất ông H và ông S đang sử dụng có số đo 61m.

+ Hướng Nam giáp với đất ông Lý H và ông K đang sử dụng có số đo 108,5m.

+ Hướng Bắc giáp với đất thứ nhất mà Tòa án giao cho bà T sử dụng có số đo 109,65m.

Hiện phần đất trên do ông P canh tác và do bà T và ông P đứng tên quyền sử dụng đất cấp vào năm 2013.

- Phần thứ hai có diện tích 3.626m^2, thuộc thửa 465, tờ bản đồ số 4 tọa lạc ấp TD, xã CH, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng có vị trí tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp với phần đất ông M đang sử dụng có số đo 73m.

+ Hướng Tây giáp với đất ông T đang sử dụng có số đo 74m.

+ Hướng Nam giáp với phần đất tại thửa 807 theo ông P xác định NLQ2 và NLQ1 đang sử dụng có số đo 55m.

+ Hướng Bắc giáp với đất ông T đang sử dụng có số đo 57m.

Hiện phần đất do NLQ2 và NLQ1 canh tác. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông P đứng tên vào năm 2009. Ông P được quyền đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai phần đất nêu trên.

4.3. Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ giao trả cho ông P số tiền 95.282.112 đồng.

4.4. Buộc ông Nguyễn Hồng P, NLQ2 và NLQ1 có nghĩa vụ với bà Trần Thị T như sau:

- Buộc ông Nguyễn Hồng P có nghĩa vụ giao trả cho bà Trần Thị T 148 giạ lúa tài nguyên.

- Buộc ông P có nghĩa vụ giao cho bà T phần đất có diện tích 6.744m^2 là một phần của thửa 519, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp XT, xã CH, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng có vị trí tứ cận như trên.

- Buộc ông P, NLQ2, NLQ1 có nghĩa vụ giao lại cho bà T phần đất có diện tích 3.620m^2, thuộc thửa 807, tờ bản đồ số 4 tọa lạc ấp TD, xã CH, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng có số đo và tứ cận như trên.

- Buộc NLQ2 và NLQ1 có nghĩa vụ giao cho ông P phần đất có diện tích 3.626m^2, thuộc thửa 465, tờ bản đồ số 4 tọa lạc ấp TD, xã CH, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng có vị trí tứ cận như trên.

- Buộc NLQ2 và NLQ1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà T và ông P mỗi người với số tiền 1.375.000 đồng là giá trị chênh lệch của thùng suốt tay mà NLQ2 và NLQ1 đang quản lý.

5. Về nợ chung

- Buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán cho NLQ6 (MC) số tiền 3.592.500 đồng.

- Buộc ông P có nghĩa vụ thanh toán cho NLQ6 (MC) số tiền 30.399.500 đồng. Trong đó, số tiền gốc là 27.592.500 đồng, số tiền lãi là 2.806.650 đồng.

* Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T yêu cầu ông Nguyễn Hồng P chia 07 lượng vàng 24k.

* Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hồng P yêu cầu NLQ5 trả 33 chỉ vàng 24k; yêu cầu NLQ3 và NLQ4 trả 87 bao lúa.

* Không chấp nhận yêu cầu độc lập của NLQ2, NLQ1 với bà T, ông P về việc yêu cầu thanh toán cho phí sửa máy, thay phụ tùng cho máy gặt đập liên hợp với số tiền 22.000.000 đồng, 18 giạ lúa giống C10 với số tiền 1.800.000 đồng, 1/2 giá trị xe Dream biển số 94C1-08352 với số tiền 1.600.000 đồng, giá trị thùng hàng điện tử 4.300.000 đồng.

Đình chỉ phần yêu cầu độc lập của NLQ4, NLQ3 đối với bà T và ông P về việc đòi lại 01 bộ li quăng và 01 giường hộp.

Ngày 21 tháng 01 năm 2015 nguyên đơn bà Trần Thị T đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số: 16/2017/KN-DS ngày 18 tháng 9 năm 2017 Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 56/2014/DS-PT ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu về phần yêu cầu của bà Trần Thị T đòi chia đôi số vàng là tài sản chung của vợ chồng hiện do ông Nguyễn Hồng P giữ, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm sửa một phần Bản án phúc thẩm nêu trên theo hướng buộc ông P chia cho bà T 35 chỉ vàng 24k.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 15/2017/HN-TT ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: Chấp nhận một phần kháng nghị số: 16/2017/KN-DS ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; Hủy Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số: 56/2014/DS-PT ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu về phần giải quyết yêu cầu của bà Trần Thị T đòi chia 70 chỉ vàng 24k là tài sản chung của vợ chồng (do ông Nguyễn Hồng P giữ); Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm đối với phần quyết định bị hủy.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 08/2014/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 8 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện VL, tỉnh Bạc Liêu đối với phần 70 chỉ vàng 24k. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T, buộc ông Nguyễn Hồng P trả cho bà T 35 chỉ vàng 24k. Đối với các phần khác của Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 56/2014/DS-PT ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã có hiệu lực pháp luật nên cần được giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; nghe ý kiến phát biểu đề

nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Phiên tòa phúc thẩm chỉ xem xét giải quyết đối với phần yêu cầu của bà Trần Thị T đòi chia 70 chỉ vàng 24k. Còn về hôn nhân, con chung, nợ chung cùng các tài sản khác của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Hồng P đã được giải quyết đúng quy định pháp luật, đã có hiệu lực pháp luật nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét thấy, bà T xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng bà tạo lập được 72 chỉ vàng 24k. Ông P thừa nhận chỉ quản lý 70 chỉ vàng 24k thì bà T cũng đồng ý. Nay bà T yêu cầu được chia đôi số vàng này và buộc ông P phải giao trả cho bà 35 chỉ vàng 24k.

[4] Tại biên bản lấy lời khai ngày 26 tháng 3 năm 2014 (bút lục 80) ông P xác định: Vào ngày 20 tháng 7 năm 2012 ông tự ý lấy 70 chỉ vàng 24k để đi mua máy gặt đập liên hợp, khi lấy số vàng này ông không cho bà T biết. Trên đường đi từ PL đến ấp TĐ, xã TT, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng thì ông bị người ta bỏ bùa lấy hết số vàng này. Sau đó ông có làm tờ cớ và giấy xác nhận trình báo sự việc trên cho trưởng ấp là bà Trần Thị T và phó ấp là ông Đỗ Thành D. Do số vàng trên không còn nên ông P không đồng ý chia theo yêu cầu của bà T.

[5] Tại biên bản xác minh ngày 03 tháng 7 năm 2014 (bút lục 387, 389) bà Trần Hồng T, ông Đỗ Thành D là trưởng và phó ấp TĐ, xã TT, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng xác định: Ông P có đến nhờ ông D bà T xác nhận nội dung ông P bị lừa mất vàng và tiền (số lượng bao nhiêu ông bà không nhớ rõ). Bản thân ông bà không trực tiếp chứng kiến việc ông P mất vàng, tiền và thực tế ông bà cũng không biết có việc mất vàng và tiền xảy ra hay không. Ngoài ra, bà T còn xác định ngày mà ông P đến nhờ bà xác nhận vào tờ cớ và tờ xác nhận không phải là ngày 20 tháng 7 năm 2012 mà sau đó khoảng 03 đến 04 ngày ông P mới đến nhờ xác nhận và yêu cầu bà đề ngày xác nhận là ngày 20 tháng 7 năm 2012. Sau khi mất vàng thì ông P cũng không trình báo cơ quan chức năng về việc bị người khác lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên lời trình bày của ông P là không có căn cứ.

[6] Ông P là người quản lý 70 chỉ vàng 24k, khi lấy số vàng này ông P không cho bà T biết. Việc ông P cho rằng số vàng trên không còn nên không đồng ý chia là không có cơ sở. Bởi lẽ, ông P là người sau cùng giữ số vàng và không chứng minh được ông làm mất số vàng này. Do đây là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu chia đôi 70 chỉ vàng 24k của bà T là có căn cứ, đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận, buộc ông P phải có nghĩa vụ giao trả lại cho bà T 35 chỉ vàng 24k.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do bà T và ông P mỗi người được chia 35 chỉ vàng 24k nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà T và ông P mỗi người phải chịu là (35 chỉ vàng 24k x 3.538.000 đồng/chỉ) x 5% = 6.191.500 đồng.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hồng P, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 08/2014/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 8 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện VL, tỉnh Bạc Liêu đối với việc giải quyết 70 chỉ vàng 24k.

Tuyên xử:

1. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu chia 70 chỉ vàng 24k.

1.1. Chia cho bà Trần Thị T 35 chỉ vàng 24k. Do ông Nguyễn Hồng P đang quản lý số vàng này nên buộc ông Nguyễn Hồng P có nghĩa vụ giao trả cho bà Trần Thị T 35 chỉ vàng 24k (loại vàng lưu hành tại địa phương).

1.2. Chia cho ông Nguyễn Hồng P 35 chỉ vàng 24k (loại vàng lưu hành tại địa phương) do ông Nguyễn Hồng P đang quản lý.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Hồng P mỗi người phải chịu 6.191.500 đồng.

3. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện VL;
- CCTHADS huyện VL;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Cao Thị Túy Giang